

- Theo đơn khởi kiện ngày 02/04/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:

Qua quen biết với bà Bùi Thị M nên bà có nhiều lần cho bà M vay tiền để dùng vào mục đích phục vụ nhu cầu thiết yếu trong gia đình cụ thể như sau: Lần 01: Ngày 11/02/2019 âm lịch, cho bà M vay số tiền 20.000.000đ; Lần 02: Ngày 13/04/2019 âm lịch, tiếp tục cho bà M vay số tiền 22.000.000đ; Lần 03: Ngày 12/10/2020 âm lịch, tiếp tục cho bà M vay số tiền 20.000.000đ. Tổng cộng 03 lần vay là 62.000.000đ.

Tất cả các lần vay thì bà M trực tiếp đến nhà bà để vay và bà M là người trực tiếp nhận tiền, không có thỏa thuận lãi suất, có làm biên nhận. Khi vay tiền thì bà M hứa khoảng 02 tháng sẽ trả hết số nợ trên cho bà.

Đến nay đã quá lâu nhưng vợ chồng ông C, bà M không trả số nợ trên cho bà, nên có nhiều lần bà yêu cầu bà M, ông C trả nợ số nợ trên nhưng phía bà M, ông C cố tình trì hoãn việc trả nợ cho bà cho đến nay.

Nay bà yêu cầu ông Lý Văn C, bà Bùi Thị M phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền 62.000.000đ, không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- Trong biên bản ghi lời khai ngày 04/07/2025, bị đơn bà Bùi Thị M trình bày: Bà và ông C đồng ý trả cho bà N số tiền 62.000.000đ, xin trả dần chứ trả một lần thì ông, bà không có khả năng.

- Bị đơn ông Lý Văn C vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, nên không trình bày.

- Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày: Bà yêu cầu bà M, ông C trả số tiền là 62.000.000đ, không yêu cầu tính lãi suất. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- Bị đơn ông Lý Văn C, bà Bùi Thị M vắng mặt nên không trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng và đầy đủ nội dung quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

năm 2015. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký, nguyên đơn và tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 về phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của bị đơn là chưa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39, 92, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 của Nghị quyết số 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N.

Buộc bị đơn ông Lý Văn C, bà Bùi Thị M liên đới trả cho nguyên đơn bà Lê Thị N số tiền là 62.000.000đ, không tính lãi do không có yêu cầu.

Về án phí: Buộc bị đơn ông Lý Văn C, bà Bùi Thị M phải liên đới chịu án phí là 3.100.000đ.

Ngoài các yêu cầu trên, các đương sự không có yêu cầu nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về thủ tục tố tụng:* Nguyên đơn bà Lê Thị N khởi kiện bị đơn ông Lý Văn C, bà Bùi Thị M trả lại tiền vay, nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Hợp đồng vay tài sản*”. Bị đơn có nơi cư trú ấp D, xã H, tỉnh Vĩnh Long nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long được quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Lý Văn C đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn bà Bùi Thị M có đơn xin vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy

định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về nội dung:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn bà Lê Thị N yêu cầu ông Lý Văn C, bà Bùi Thị M trả cho bà số tiền 62.000.000đ (*Sáu mươi hai triệu đồng*), không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác và có cung cấp tờ giấy viết tay có chữ ký của bà M.

Xét thấy, bà N cho bà M, ông C vay tiền được các bên thừa nhận, nên không cần phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Bùi Thị M thừa nhận vợ chồng bà và ông C thiếu bà N số tiền 62.000.000đ, xin trả dần, tuy nhiên bà N không đồng ý nên buộc bà M, ông C phải liên đới trả số tiền trên cho bà N là đúng theo quy định tại Điều 27 và khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về lãi suất, nguyên đơn bà N không yêu cầu tính lãi suất, nên Hội đồng xét xử không xem xét đặt ra giải quyết.

Từ phân tích, nhận định nêu trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.2]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án: Buộc Bà M, ông C phải liên đới chịu án phí là $(62.000.000đ \times 5\%) = 3.100.000đ$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 92, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N.

Buộc bị đơn ông Lý Văn C, bà Bùi Thị M phải liên đới trả cho nguyên đơn bà Lê Thị N số tiền là 62.000.000đ (*Sáu mươi hai triệu đồng*).

Kể từ ngày người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2]. *Về án phí*: Buộc bị đơn ông Lý Văn C, bà Bùi Thị M phải liên đới chịu 3.100.000đ (*Ba triệu, một trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b; 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[3]. *Về quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND Khu vực 2 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS Khu vực 2 – Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Bảo